

Qualified Services  
with Global  
Understanding and Vision

Local Expertise  
International Presence

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Số: 02/2024/UQ-CPA VIETNAM

Ngày 02 tháng 01 năm 2024

**GIẤY ỦY QUYỀN***(Về việc ký các Văn bản, Hợp đồng và Báo cáo chuyên ngành)*

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua vào ngày 20 tháng 11 năm 2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và các sửa đổi, bổ sung đến thời điểm hiện tại;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Tôi tên là **Nguyễn Phú Hà - Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc**, số Căn cước Công dân: 026072001408 do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 22/11/2021, là Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM, địa chỉ: Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, số 235 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam. Bằng Văn bản này ủy quyền cho: **Ông Phan Thanh Nam - Phó Tổng Giám đốc, Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, số Căn cước Công dân: 035078011121 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày: 26/4/2022, thực hiện các công việc cụ thể như sau:

- Ký các Văn bản, Hồ sơ chào hàng, chào phí, Hồ sơ quan tâm, Hồ sơ đề xuất, Hồ sơ dự thầu, Hồ sơ làm rõ Hồ sơ quan tâm các dịch vụ tài chính chuyên ngành;
- Tham gia thương thảo, ký Biên bản thương thảo Hợp đồng, Hợp đồng, thư thỏa thuận cung cấp các dịch vụ tài chính chuyên ngành. Ký thanh lý Hợp đồng, Hóa đơn GTGT các dịch vụ thuộc phạm vi được phép kinh doanh của Công ty có giá trị từ 500 triệu đồng trở xuống;
- Ký các Báo cáo kiểm toán, Báo cáo kết quả công tác soát xét, Báo cáo tư vấn, Báo cáo kết quả (thẩm định giá/định giá), Chứng thư (thẩm định giá/định giá), Hồ sơ tư vấn định giá.

Người được Ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và không được ủy quyền lại cho bên thứ 3. Ông Phan Thanh Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Công ty và Pháp luật về những công việc do mình thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Giấy Ủy quyền này được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, người ủy quyền giữ 01 bản, người được ủy quyền giữ 01 bản, 01 bản lưu tại bộ phận Văn thư lưu trữ của Công ty.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HĐQT - TỔNG GIÁM ĐỐC****Nguyễn Phú Hà****NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC****Phan Thanh Nam**

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>Trang</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4 - 5        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng Cân đối kế toán                 | 6 - 7        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 8            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ           | 9            |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính    | 10 - 36      |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký mã số Doanh nghiệp số 0100108102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 5 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 5 năm 2023 là 49.655.140.000 đồng. (Bằng chữ: Bốn mươi chín tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM với mã cổ phiếu là PEQ từ ngày 18 tháng 01 năm 2016, tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Hoàng Văn Cảnh  | Chủ tịch   |
| Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh | Thành viên |
| Bà Phan Thị Hoa     | Thành viên |
| Ông Trương Hùng Sơn | Thành viên |
| Ông Vũ Cường        | Thành viên |

**Ban Kiểm soát**

|                          |                                        |
|--------------------------|----------------------------------------|
| Bà Trần Thị Nam Hương    | Trưởng ban Kiểm soát                   |
| Bà Trương Thị Lan Phương | Thành viên                             |
| Bà Nguyễn Thị Giang      | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/4/2023) |

**Ban Giám đốc**

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh | Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Ngọc Sơn | Phó Giám đốc |

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoạn và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Tại đây, tôi đại diện Ban Giám đốc,



Ngô Sỹ Tuấn Anh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex, được lập ngày 27 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A handwritten signature in black ink, likely belonging to Nguyễn Thị Tiến.

---

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

---

**Nguyễn Thị Tiến****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

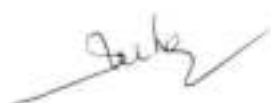
| TÀI SẢN                                              | MS         | TM         | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|------------------------------------------------------|------------|------------|------------------------|------------------------|
|                                                      |            |            | VND                    | VND                    |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+130+140+150) | <b>100</b> |            | <b>148.511.168.150</b> | <b>113.846.096.995</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>22.100.328.352</b>  | <b>17.538.135.424</b>  |
| 1. Tiền                                              | 111        |            | 22.100.328.352         | 17.538.135.424         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |            | <b>58.914.204.901</b>  | <b>32.363.126.442</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        | 5.2        | 39.965.960.468         | 24.063.011.265         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        | 5.3        | 15.339.599.709         | 5.577.431.446          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                            | 136        | 5.4        | 4.027.180.968          | 3.308.999.102          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | 137        | 5.5        | (418.536.244)          | (586.315.371)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>5.6</b> | <b>67.268.464.202</b>  | <b>63.537.671.711</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        |            | 70.704.298.923         | 66.860.951.320         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                    | 149        |            | (3.435.834.721)        | (3.323.279.609)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |            | <b>228.170.695</b>     | <b>407.163.418</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        | 5.11       | 228.170.695            | 314.197.451            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 153        | 5.14       | -                      | 92.965.967             |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=220+230+240+260)  | <b>200</b> |            | <b>66.894.814.931</b>  | <b>66.586.817.306</b>  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |            | <b>62.010.889.763</b>  | <b>62.307.409.551</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | 5.7        | 60.118.024.513         | 60.298.210.973         |
| - Nguyên giá                                         | 222        |            | 97.403.761.113         | 94.355.042.092         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 223        |            | (37.285.736.600)       | (34.056.831.119)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | 5.8        | 1.892.865.250          | 2.009.198.578          |
| - Nguyên giá                                         | 228        |            | 3.108.277.500          | 3.280.184.988          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 229        |            | (1.215.412.250)        | (1.270.986.410)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> | <b>5.9</b> | <b>2.004.786.570</b>   | <b>1.843.967.560</b>   |
| 1. Nguyên giá                                        | 231        |            | 8.148.290.231          | 7.568.475.072          |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế                            | 232        |            | (6.143.503.661)        | (5.724.507.512)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>240</b> |            | <b>2.361.255.612</b>   | <b>924.390.817</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 242        | 5.10       | 2.361.255.612          | 924.390.817            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |            | <b>517.882.986</b>     | <b>1.511.049.378</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | 5.11       | 517.882.986            | 1.511.049.378          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>             | <b>270</b> |            | <b>215.405.983.081</b> | <b>180.432.914.301</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| NGUỒN VỐN                                      | MS         | TM          | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>121.843.840.923</b> | <b>88.238.651.762</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>121.403.840.923</b> | <b>87.798.651.762</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.12        | 74.741.111.993         | 41.282.461.085         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 5.13        | 12.429.381.685         | 7.567.534.851          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.14        | 4.972.801.611          | 1.743.479.227          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 4.384.217.528          | 5.038.787.806          |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | 5.15        | 977.389.849            | -                      |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.16        | 3.560.554.510          | 4.063.565.289          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 5.18        | 16.000.000.000         | 26.367.694.760         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        | 5.17        | 1.236.863.000          | -                      |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        |             | 3.101.520.747          | 1.735.128.744          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>440.000.000</b>     | <b>440.000.000</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 5.16        | 440.000.000            | 440.000.000            |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>           | <b>400</b> |             | <b>93.562.142.158</b>  | <b>92.194.262.539</b>  |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.19</b> | <b>93.562.142.158</b>  | <b>92.194.262.539</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 49.655.140.000         | 49.655.140.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền<br>biểu quyết    | 411a       |             | 49.655.140.000         | 49.655.140.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 2.879.060.000          | 2.879.060.000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 2.476.159.346          | 2.476.159.346          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 23.587.111.186         | 20.387.111.186         |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 14.964.671.626         | 16.796.792.007         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 14.964.671.626         | 16.796.792.007         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440 = 300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>215.405.983.081</b> | <b>180.432.914.301</b> |

Người lập



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa



ngày 27 tháng 02 năm 2024

Giám đốc

Ngô Sỹ Tuấn Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| CHỈ TIÊU                                                              | MS | TM  | Năm 2023          | Năm 2022          |
|-----------------------------------------------------------------------|----|-----|-------------------|-------------------|
|                                                                       |    |     | VND               | VND               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01 | 6.1 | 1.093.541.368.038 | 1.161.576.578.053 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02 |     | -                 | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)       | 10 |     | 1.093.541.368.038 | 1.161.576.578.053 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                   | 11 | 6.2 | 968.170.584.904   | 1.050.310.559.729 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)         | 20 |     | 125.370.783.134   | 111.266.018.324   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21 | 6.3 | 1.828.216.395     | 4.238.167.132     |
| 7. Chi phí tài chính                                                  | 22 | 6.4 | 5.874.108.295     | 3.533.404.708     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                             | 23 |     | 2.746.253.261     | 2.008.133.401     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                   | 25 | 6.5 | 100.688.411.378   | 89.543.131.837    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26 |     | -                 | -                 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 |     | 20.636.479.856    | 22.427.648.911    |
| 11. Thu nhập khác                                                     | 31 | 6.6 | 122.560.845       | 304.008.458       |
| 12. Chi phí khác                                                      | 32 | 6.6 | 1.730.554.125     | 1.219.635.422     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                       | 40 | 6.6 | (1.607.993.280)   | (915.626.964)     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)                 | 50 |     | 19.028.486.576    | 21.512.021.947    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51 | 6.7 | 3.883.814.950     | 4.535.229.940     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 52 |     | -                 | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)          | 60 |     | 15.144.671.626    | 16.976.792.007    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                          | 70 | 6.8 | 3.049,97          | 2.644,44          |

Người lập



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024  
Giám đốc




Ngô Sỹ Tuấn Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

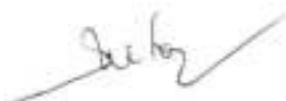
| CHỈ TIÊU                                                             | MS | TM  | Năm 2023          | Năm 2022          |
|----------------------------------------------------------------------|----|-----|-------------------|-------------------|
|                                                                      |    |     | VND               | VND               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |    |     |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                              | 01 |     | 19.028.486.576    | 21.512.021.947    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                          |    |     |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                             | 02 |     | 7.343.331.285     | 6.627.210.410     |
| - Các khoản dự phòng                                                 | 03 |     | (55.224.015)      | (1.178.155.246)   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                  | 04 |     | 2.929.937.963     | -                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                        | 05 |     | (40.913.793)      | (29.880.413)      |
| - Chi phí lãi vay                                                    | 06 |     | 2.746.253.261     | 2.008.133.401     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động     | 08 |     | 31.951.871.277    | 28.939.330.099    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                      | 09 |     | (26.420.526.967)  | 10.162.940.617    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                            | 10 |     | (3.843.347.603)   | (5.529.214.617)   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                      | 11 |     | 38.937.903.907    | (22.560.718.288)  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                       | 12 |     | 1.079.193.148     | (1.825.246.829)   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                | 14 |     | (2.746.253.261)   | (2.008.133.401)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                  | 15 |     | (3.496.469.326)   | (5.305.263.276)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                              | 16 |     | -                 | 700.349.450       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                              | 17 |     | (2.249.372.000)   | (1.823.760.000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                        | 20 |     | 33.212.999.175    | 750.283.755       |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |    |     |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21 |     | (8.644.495.302)   | (7.110.481.379)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 |     | 130.193.602       | 227.727.273       |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27 |     | 40.913.793        | 29.880.413        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                            | 30 |     | (8.473.387.907)   | (6.852.873.693)   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |    |     |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                | 33 |     | 107.437.004.400   | 115.139.506.860   |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 34 |     | (117.804.699.160) | (109.728.906.100) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36 |     | (9.809.723.580)   | (9.881.583.600)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                         | 40 |     | (20.177.418.340)  | (4.470.982.840)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                       | 50 |     | 4.562.192.928     | (10.573.572.778)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                     | 60 |     | 17.538.135.424    | 28.111.708.202    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 61 |     | -                 | -                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)                    | 70 | 5.1 | 22.100.328.352    | 17.538.135.424    |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Giám đốc









Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Ngô Sỹ Tuấn Anh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký mã số Doanh nghiệp số 0100108102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 5 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 5 năm 2023 là 49.655.140.000 đồng, (Bằng chữ: Bốn mươi chín tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM với mã cổ phiếu là PEQ từ ngày 18 tháng 01 năm 2016, tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 181 người, tại ngày 31/12/2022 là 173 người.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đầu; Kinh doanh các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu; Xuất nhập khẩu thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa, lắp đặt các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bơm rót của ngành dầu khí;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng; kho bãi và máy, thiết bị; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm dầu nhờn, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), gas hóa lỏng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác. Chi tiết: sản xuất các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bơm rót của ngành dầu khí;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Chi tiết: đóng mới, sửa chữa, cải tạo các loại xe vận chuyển xăng dầu, hóa chất khí hóa lỏng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp các công trình dầu khí; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn các loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: sản xuất cồn khô;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: môi giới lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: tư vấn, đào tạo lao động;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: mua bán cồn khô;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: sản xuất sơn các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh các loại vật tư thiết bị chuyên ngành xăng dầu, kinh doanh xăng dầu.

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty như sau:

1. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex.

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 31/12/2023.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 31/12/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

Máy móc, thiết bị

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Số năm

05 - 30

04 - 10

06 - 15

04 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất và phần mềm vi tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài tại xã Thanh Liệt huyện Thanh Trì, Hà Nội. Công ty ghi nhận ban đầu theo giá mua, không tính khấu hao.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính với thời gian từ 3 đến 5 năm.

Tài sản vô hình khác là chi phí chuyển giao công nghệ Công ty ghi nhận theo thực tế tập hợp các chi phí chuyển giao công nghệ, thời gian trích khấu hao 20 năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao bất động sản đầu tư là nhà cửa với thời gian là 9 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Dự phòng phải trả của Công ty gồm chi phí bảo hành công trình lắp đặt cây xăng được trích theo hợp đồng.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu, các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ tư vấn, lắp đặt các công trình liên quan đến kinh doanh xăng dầu:

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng trong năm Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực xăng dầu, và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | 31/12/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 2.644.115.500         | 1.284.664.000         |
| Tiền gửi ngân hàng | 19.456.212.852        | 16.253.471.424        |
| <b>Tổng</b>        | <b>22.100.328.352</b> | <b>17.538.135.424</b> |

**5.2 Phải thu của khách hàng**

|                                                                                        | 31/12/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn                                                                               | 39.965.960.468        | 24.063.011.265        |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên                                               | -                     | 1.924.020.000         |
| Công ty xăng dầu Phú Khánh                                                             | 4.333.000.135         | 679.294.200           |
| Công ty Xăng dầu Phú Thọ                                                               | 1.215.523.600         | 910.504.800           |
| Công ty Xăng dầu Quảng Bình                                                            | 1.909.250.400         | 729.864.000           |
| Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc                                                           | -                     | 16.218.360            |
| Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Tây Nam Bộ                                        | 3.833.244.000         | -                     |
| Công ty TNHH Đầu tư và thiết kế xây dựng<br>369 Miền Nam                               | 457.660.585           | 2.455.126.200         |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn khác                                                      | 28.217.281.748        | 17.347.983.705        |
| <b>Tổng</b>                                                                            | <b>39.965.960.468</b> | <b>24.063.011.265</b> |
| <i>Trong đó, số dư phải thu các bên liên quan (chi tiết tại<br/>Thuyết minh (7.1))</i> | <i>31.387.596.473</i> | <i>13.675.995.284</i> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                                                       | 31/12/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND    |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Phương Châu                                      | 8.748.000.000         | -                    |
| Công ty Xăng dầu khu vực I Công ty TNHH MTV                                           | 3.300.397.051         | -                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đất Việt                                                       | 450.000.000           | 450.000.000          |
| Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn                                                            | 251.289.998           | 3.204.740.996        |
| Các đối tượng khác                                                                    | 2.589.912.660         | 1.922.690.450        |
| <b>Tổng</b>                                                                           | <b>15.339.599.709</b> | <b>5.577.431.446</b> |
| <i>Trong đó, số dư trả trước cho các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh (7.1)</i> | <i>3.644.273.289</i>  | <i>3.204.740.996</i> |

**5.4 Các khoản phải thu khác**

|                           | 31/12/2023 (VND)     |          | 01/01/2023 (VND)     |          |
|---------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                           | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng |
| Ngắn hạn                  | 4.027.180.968        | -        | 3.308.999.102        | -        |
| Phải thu khác             | 2.312.456.805        | -        | 1.238.171.179        | -        |
| <i>Đổ Ngọc Sơn</i>        | <i>1.002.735.501</i> | <i>-</i> | <i>-</i>             | <i>-</i> |
| <i>Các đối tượng khác</i> | <i>1.309.721.304</i> | <i>-</i> | <i>1.238.171.179</i> | <i>-</i> |
| Tạm ứng                   | 1.714.724.163        | -        | 2.070.827.923        | -        |
| <b>Tổng</b>               | <b>4.027.180.968</b> | <b>-</b> | <b>3.308.999.102</b> | <b>-</b> |

**5.5 Nợ xấu**

|                                                                            | 31/12/2023 (VND) |                        | 01/01/2023 (VND)                         |                            |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------------------------------|----------------------------|
|                                                                            | Giá gốc          | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                                  | Giá trị có thể thu hồi     |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | 418.536.244      | -                      | 771.876.244                              | 185.560.873                |
| <i>Trong đó:</i>                                                           |                  |                        | <i>Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm</i> | <i>Quá hạn trên 03 năm</i> |
| Ban quản lý Vịnh Hạ Long                                                   |                  |                        | -                                        | 181.782.124                |
| Tổng Công ty đầu tư XD và TM Anh Phát - CTCP                               |                  |                        | -                                        | 236.754.120                |
| <b>Tổng</b>                                                                |                  |                        | <b>-</b>                                 | <b>418.536.244</b>         |

**5.6 Hàng tồn kho**

|                       | 31/12/2023 (VND)      |                        | 01/01/2023 (VND)      |                        |
|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu | 35.999.027.720        | (2.247.869.458)        | 38.613.442.438        | (1.972.467.965)        |
| Chi phí SX KDDD       | 546.586.150           | -                      | 680.209.280           | -                      |
| Thành phẩm            | 13.271.914.684        | -                      | 6.373.698.108         | -                      |
| Hàng hóa              | 20.886.770.369        | (1.187.965.263)        | 21.193.601.494        | (1.350.811.644)        |
| <b>Tổng</b>           | <b>70.704.298.923</b> | <b>(3.435.834.721)</b> | <b>66.860.951.320</b> | <b>(3.323.279.609)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Tổng           |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                                    |                              |                |
| Số dư tại 01/01/2023          | 67.786.991.667            | 10.430.623.195       | 11.750.498.657                     | 4.386.928.573                | 94.355.042.092 |
| Tăng trong năm                | 6.477.499.049             | 1.519.578.893        | -                                  | 56.791.302                   | 8.053.869.244  |
| Mua trong năm                 |                           | 534.213.408          | -                                  | -                            | 534.213.408    |
| Đầu tư XD CB hoàn thành       | 6.477.499.049             | 985.365.485          | -                                  | 56.791.302                   | 7.519.655.836  |
| Giảm trong năm                | 4.549.979.548             | 412.040.675          | -                                  | 43.130.000                   | 5.005.150.223  |
| Thanh lý, nhượng bán          | 4.549.979.548             | 412.040.675          | -                                  | 43.130.000                   | 5.005.150.223  |
| Số dư tại 31/12/2023          | 69.714.511.168            | 11.538.161.413       | 11.750.498.657                     | 4.400.589.875                | 97.403.761.113 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                    |                              |                |
| Số dư tại 01/01/2023          | 18.961.880.467            | 5.328.290.376        | 6.998.095.387                      | 2.768.564.889                | 34.056.831.119 |
| Tăng trong năm                | 3.915.679.545             | 1.320.532.596        | 991.989.270                        | 579.800.397                  | 6.808.001.808  |
| Khấu hao trong năm            | 3.915.679.545             | 1.320.532.596        | 991.989.270                        | 579.800.397                  | 6.808.001.808  |
| Giảm trong năm                | 3.176.767.094             | 359.199.233          | -                                  | 43.130.000                   | 3.579.096.327  |
| Thanh lý, nhượng bán          | 3.176.767.094             | 359.199.233          | -                                  | 43.130.000                   | 3.579.096.327  |
| Số dư tại 31/12/2023          | 19.700.792.918            | 6.289.623.739        | 7.990.084.657                      | 3.305.235.286                | 37.285.736.600 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                    |                              |                |
| Tại 01/01/2023                | 48.825.111.200            | 5.102.332.819        | 4.752.403.270                      | 1.618.363.684                | 60.298.210.973 |
| Tại 31/12/2023                | 50.013.718.250            | 5.248.537.674        | 3.760.414.000                      | 1.095.354.589                | 60.118.024.513 |

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 16.374.238.749 đồng, (tại 01/01/2023 với giá trị là 12.295.139.716 đồng).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

|                               | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>máy vi tính | TSCĐ<br>vô hình khác | Tổng                 |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                         |                      |                      |
| Số dư tại 01/01/2023          | 2.055.050.488        | 959.996.900             | 265.137.600          | 3.280.184.988        |
| Giảm trong năm                | 171.907.488          | -                       | -                    | 171.907.488          |
| Thanh lý nhượng bán           | 171.907.488          | -                       | -                    | 171.907.488          |
| Số dư tại 31/12/2023          | <u>1.883.143.000</u> | <u>959.996.900</u>      | <u>265.137.600</u>   | <u>3.108.277.500</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                         |                      |                      |
| Số dư tại 01/01/2023          | 171.907.488          | 833.941.322             | 265.137.600          | 1.270.986.410        |
| Tăng trong năm                | -                    | 116.333.328             | -                    | 116.333.328          |
| Khấu hao trong năm            | -                    | 116.333.328             | -                    | 116.333.328          |
| Giảm trong năm                | 171.907.488          | -                       | -                    | 171.907.488          |
| Thanh lý nhượng bán           | 171.907.488          | -                       | -                    | 171.907.488          |
| Số dư tại 31/12/2023          | <u>-</u>             | <u>950.274.650</u>      | <u>265.137.600</u>   | <u>1.215.412.250</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                         |                      |                      |
| Tại 01/01/2023                | <u>1.883.143.000</u> | <u>126.055.578</u>      | <u>-</u>             | <u>2.009.198.578</u> |
| Tại 31/12/2023                | <u>1.883.143.000</u> | <u>9.722.250</u>        | <u>-</u>             | <u>1.892.865.250</u> |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 265.137.600 đồng, tại ngày 01/01/2023 là 265.137.600 đồng.

**5.9 Tăng, giảm Bất động sản đầu tư**

*Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục                              | Số đầu năm           | Tăng<br>trong năm  | Giảm<br>trong năm  | Số cuối năm          |
|----------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| <b>a. Bất động sản đầu tư cho thuê</b> |                      |                    |                    |                      |
| Nguyên giá                             | 7.568.475.072        | 579.815.159        | -                  | 8.148.290.231        |
| - Nhà                                  | 7.142.201.072        | 579.815.159        | -                  | 7.722.016.231        |
| - Máy móc thiết bị                     | 426.274.000          | -                  | -                  | 426.274.000          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                 | 5.724.507.512        | 418.996.149        | -                  | 6.143.503.661        |
| - Nhà                                  | 5.298.233.512        | 418.996.149        | -                  | 5.717.229.661        |
| - Máy móc thiết bị                     | 426.274.000          | -                  | -                  | 426.274.000          |
| Giá trị còn lại                        | <u>1.843.967.560</u> | <u>579.815.159</u> | <u>418.996.149</u> | <u>2.004.786.570</u> |
| - Nhà                                  | <u>1.843.967.560</u> | <u>579.815.159</u> | <u>418.996.149</u> | <u>2.004.786.570</u> |
| - Máy móc thiết bị                     | <u>-</u>             | <u>-</u>           | <u>-</u>           | <u>-</u>             |

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty là nhà văn phòng và một số công trình khác tại số 44 Sài Đồng, quận Long Biên Hà Nội được Công ty sử dụng để cho thuê.

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 6.1 và 6.2 với số tiền lần lượt là 1.848.017.002 VND và 1.109.995.875 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.10 Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

|                               | 31/12/2023           | 01/01/2023         |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
|                               | VND                  | VND                |
| Mua sắm                       | 2.180.555.556        | -                  |
| Mua 01 xe ô tô Xitec chở xăng | 2.180.555.556        | -                  |
| Xây dựng cơ bản               | 180.700.056          | 924.390.817        |
| Công trình khác               | 180.700.056          | 924.390.817        |
| <b>Tổng</b>                   | <b>2.361.255.612</b> | <b>924.390.817</b> |

**5.11 Chi phí trả trước**

|                 | 31/12/2023         | 01/01/2023           |
|-----------------|--------------------|----------------------|
|                 | VND                | VND                  |
| Ngắn hạn        | 228.170.695        | 314.197.451          |
| Công cụ dụng cụ | 39.746.523         | 132.707.234          |
| Các khoản khác  | 188.424.172        | 181.490.217          |
| Dài hạn         | 517.882.986        | 1.511.049.378        |
| Công cụ dụng cụ | 382.202.291        | 1.186.288.018        |
| Chi phí khác    | 135.680.695        | 324.761.360          |
| <b>Tổng</b>     | <b>746.053.681</b> | <b>1.825.246.829</b> |

**5.12 Phải trả người bán**

|                                                                                          | 31/12/2023 (VND)      |                       | 01/01/2023 (VND)      |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                          | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn                                                                                 | 74.741.111.993        | 74.741.111.993        | 41.282.461.085        | 41.282.461.085        |
| Nomura Trading Company., Ltd                                                             | 57.779.911.289        | 57.779.911.289        | 29.172.335.379        | 29.172.335.379        |
| Cửa hàng vật tư Xăng dầu<br>Kính Bắc                                                     | 1.350.941.579         | 1.350.941.579         | 950.937.500           | 950.937.500           |
| Tatsuno Corporation                                                                      | 3.617.975.683         | 3.617.975.683         | 3.617.975.683         | 3.617.975.683         |
| Các đối tượng khác                                                                       | 11.992.283.442        | 11.992.283.442        | 7.541.212.523         | 7.541.212.523         |
| <b>Tổng</b>                                                                              | <b>74.741.111.993</b> | <b>74.741.111.993</b> | <b>41.282.461.085</b> | <b>41.282.461.085</b> |
| <i>Trong đó, số dư phải trả các bên<br/>liên quan chi tiết tại Thuyết<br/>minh (7.1)</i> | <i>127.403.584</i>    | <i>127.403.584</i>    | <i>2.689.673.149</i>  | <i>2.689.673.149</i>  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                                                                | 31/12/2023            | 01/01/2023           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                                                | VND                   | VND                  |
| Cục xăng dầu - Tổng cục Hậu cần - BQP                                                          | 4.198.000.000         | -                    |
| Quân chủng Phòng không không quân                                                              | 4.052.059.000         | -                    |
| Công ty TNHH An Nhiên Korea                                                                    | -                     | 1.149.254.000        |
| Công ty TNHH vận tải sông biển Diệp Dũng                                                       | 1.000.000             | 1.638.820.000        |
| Các đơn vị khác                                                                                | 4.178.322.685         | 4.779.460.851        |
| <b>Tổng</b>                                                                                    | <b>12.429.381.685</b> | <b>7.567.534.851</b> |
| <i>Trong đó, số dư người mua trả trước là các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh (7.1)</i> | <i>36.438.009</i>     | <i>286.659.067</i>   |

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải trả nhà nước**

|                                                 | 01/01/2023           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm | 31/12/2023           |
|-------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
|                                                 | VND                  | VND                      | VND                    | VND                  |
| <b>Phải nộp</b>                                 | <b>1.743.479.227</b> | <b>30.840.593.473</b>    | <b>27.611.271.089</b>  | <b>4.972.801.611</b> |
| Thuế giá trị gia tăng                           | 540.574.994          | 9.036.169.699            | 7.218.877.509          | 2.357.867.184        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                        | -                    | 9.927.472.551            | 9.927.472.551          | -                    |
| Thuế Xuất nhập khẩu                             | -                    | 3.236.950.224            | 3.236.950.224          | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 1.202.904.233        | 4.010.314.752            | 3.496.469.326          | 1.716.749.659        |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</i> | <i>1.202.904.233</i> | <i>3.883.814.950</i>     | <i>3.369.969.524</i>   | <i>1.716.749.659</i> |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu (*)</i>  | <i>-</i>             | <i>126.499.802</i>       | <i>126.499.802</i>     | <i>-</i>             |
| Thuế thu nhập cá nhân                           | -                    | 1.191.613.765            | 293.428.997            | 898.184.768          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                     | -                    | 3.319.340.654            | 3.319.340.654          | -                    |
| Thuế môn bài                                    | -                    | 9.000.000                | 9.000.000              | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác          | -                    | 109.731.828              | 109.731.828            | -                    |
| <b>Phải thu</b>                                 | <b>92.965.967</b>    | <b>92.965.967</b>        | <b>-</b>               | <b>-</b>             |
| Thuế thu nhập cá nhân                           | 92.965.967           | 92.965.967               | -                      | -                    |

(\*) Truy thu thuế TNDN theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế ngày 16/6/2023 của Cục thuế Hà Nội.

**5.15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|                                                                   | 31/12/2023         | 01/01/2023 |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|
|                                                                   | VND                | VND        |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                   |                    |            |
| Tiền nhận trước cho thuê Văn phòng theo hợp đồng số 194/HĐKT-2023 | 977.389.849        | -          |
| <b>Tổng</b>                                                       | <b>977.389.849</b> | <b>-</b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.16 Phải trả khác**

|                             | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | VND                  | VND                  |
| Ngắn hạn                    | 3.560.554.510        | 4.063.565.289        |
| Kinh phí công đoàn          | 132.940.647          | 125.716.567          |
| Bảo hiểm xã hội             | -                    | 479.250              |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 973.187.200          | 851.882.780          |
| Các khoản phải trả khác     | 2.454.426.663        | 3.085.486.692        |
| Dài hạn                     | 440.000.000          | 440.000.000          |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 440.000.000          | 440.000.000          |
| <b>Tổng</b>                 | <b>4.000.554.510</b> | <b>4.503.565.289</b> |

**5.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                                     | 31/12/2023           | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|----------------------|------------|
|                                     | VND                  | VND        |
| Ngắn hạn                            |                      |            |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 1.236.863.000        | -          |
| <b>Tổng</b>                         | <b>1.236.863.000</b> | <b>-</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.18 Vay và nợ ngắn hạn**

|                                                                         | 31/12/2023 (VND)      |                       | Phát sinh trong năm    |                        | 01/01/2023 (VND)      |                       |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                         | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                     | <b>16.000.000.000</b> | <b>16.000.000.000</b> | <b>107.437.004.400</b> | <b>117.804.699.160</b> | <b>26.367.694.760</b> | <b>26.367.694.760</b> |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Ba Đình (1)                         | 8.000.000.000         | 8.000.000.000         | 51.437.004.400         | 43.437.004.400         | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội (2)                            | 8.000.000.000         | 8.000.000.000         | 32.000.000.000         | 32.000.000.000         | 8.000.000.000         | 8.000.000.000         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ (3) | -                     | -                     | 24.000.000.000         | 42.367.694.760         | 18.367.694.760        | 18.367.694.760        |
| <b>Tổng</b>                                                             | <b>16.000.000.000</b> | <b>16.000.000.000</b> | <b>107.437.004.400</b> | <b>117.804.699.160</b> | <b>26.367.694.760</b> | <b>26.367.694.760</b> |

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 107486.22.086.45664.TD ngày 24 tháng 12 năm 2022, hạn mức cấp tín dụng 100.000.000.000 đồng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 28/11/2023; lãi suất và thời hạn cho vay quy định trên từng văn bản nhận nợ (lãi suất trung bình 7,3%), hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp và duy trì số dư tảo khoản thanh toán bình quân tối thiểu 3.000.000.000. Phụ lục gia hạn bổ sung số: 107486.22.086.4566.TD.PL giao kết hợp đồng đến ngày 28/01/2024.

(2) Hợp đồng HAN.DN.4629.181023 ngày 23 tháng 10 năm 2023, hạn mức cấp tín dụng 80.000.000.000 đồng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất và thời hạn cho vay quy định trên từng văn bản nhận nợ (lãi suất trung bình 7,9%), hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(3) Hợp đồng 1400-LAV-202200722 ngày 27 tháng 05 năm 2022, hạn mức cấp tín dụng 40.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất và thời hạn cho vay quy định trên từng văn bản nhận nợ (lãi suất trung bình 8%), hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.19 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                                                              | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                         |                            |                          |                                         |                  |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------|
|                                                              | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng             |
| Số dư tại 01/01/2022                                         | 49.655.140.000               | 2.879.060.000           | 2.476.159.346              | 17.187.111.186           | 15.490.596.102                          | 87.688.066.634   |
| Tăng trong năm                                               | -                            | -                       | -                          | 3.200.000.000            | 16.976.792.007                          | 20.176.792.007   |
| Phân phối lợi nhuận                                          | -                            | -                       | -                          | 3.200.000.000            | -                                       | 3.200.000.000    |
| Lãi năm trước                                                | -                            | -                       | -                          | -                        | 16.976.792.007                          | 16.976.792.007   |
| Giảm trong năm                                               | -                            | -                       | -                          | -                        | (15.670.596.102)                        | (15.670.596.102) |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                                  | -                            | -                       | -                          | -                        | (3.200.000.000)                         | (3.200.000.000)  |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi                               | -                            | -                       | -                          | -                        | (2.359.568.102)                         | (2.359.568.102)  |
| Chia cổ tức                                                  | -                            | -                       | -                          | -                        | (9.931.028.000)                         | (9.931.028.000)  |
| Thủ lao HĐQT                                                 | -                            | -                       | -                          | -                        | (180.000.000)                           | (180.000.000)    |
| Số dư tại 31/12/2022                                         | 49.655.140.000               | 2.879.060.000           | 2.476.159.346              | 20.387.111.186           | 16.796.792.007                          | 92.194.262.539   |
| Số dư tại 01/01/2023                                         | 49.655.140.000               | 2.879.060.000           | 2.476.159.346              | 20.387.111.186           | 16.796.792.007                          | 92.194.262.539   |
| Tăng trong năm                                               | -                            | -                       | -                          | 3.200.000.000            | 15.144.671.626                          | 18.344.671.626   |
| Lãi năm nay                                                  | -                            | -                       | -                          | -                        | 15.144.671.626                          | 15.144.671.626   |
| Phân phối lợi nhuận                                          | -                            | -                       | -                          | 3.200.000.000            | -                                       | 3.200.000.000    |
| Giảm trong năm                                               | -                            | -                       | -                          | -                        | (16.976.792.007)                        | (16.976.792.007) |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)                              | -                            | -                       | -                          | -                        | (3.200.000.000)                         | (3.200.000.000)  |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng người<br>quản lý (ii) | -                            | -                       | -                          | -                        | (3.665.764.007)                         | (3.665.764.007)  |
| Chia cổ tức (iii)                                            | -                            | -                       | -                          | -                        | (9.931.028.000)                         | (9.931.028.000)  |
| Thủ lao HĐQT                                                 | -                            | -                       | -                          | -                        | (180.000.000)                           | (180.000.000)    |
| Số dư tại 31/12/2023                                         | 49.655.140.000               | 2.879.060.000           | 2.476.159.346              | 23.587.111.186           | 14.964.671.626                          | 93.562.142.158   |

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 169/NQ-TBXD-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2023 của Công ty, cụ thể: (i) trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế 3.200.000.000 đồng, (ii) trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 3.305.764.007 đồng và quỹ thưởng người quản lý là 360.000.000 đồng, (iii) chia cổ tức năm 2022 là 20% mệnh giá cổ phần với số tiền 9.931.028.000 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|                                                                | 31/12/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây lắp và thương mại Petrolimex | 25.067.520.000        | 25.067.520.000        |
| Vốn góp của đối tượng khác                                     | 24.587.620.000        | 24.587.620.000        |
| <b>Tổng</b>                                                    | <b>49.655.140.000</b> | <b>49.655.140.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| Vốn góp tại đầu năm       | 49.655.140.000  | 49.655.140.000  |
| Vốn góp tăng trong năm    | -               | -               |
| Vốn góp tại cuối năm      | 49.655.140.000  | 49.655.140.000  |
| Chia cổ tức               | 9.931.028.000   | 9.931.028.000   |

**d. Cổ phiếu**

|                                                | 31/12/2023<br>Cổ phiếu | 01/01/2023<br>Cổ phiếu |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 4.965.514              | 4.965.514              |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 4.965.514              | 4.965.514              |
| Cổ phiếu phổ thông                             | 4.965.514              | 4.965.514              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 4.965.514              | 4.965.514              |
| Cổ phiếu phổ thông                             | 4.965.514              | 4.965.514              |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000                 | 10.000                 |

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                       | 31/12/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 23.587.111.186    | 20.387.111.186    |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                                              | Năm 2023<br>VND          | Năm 2022<br>VND          |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm                                           | 1.026.228.448.838        | 1.094.164.151.092        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                   | 65.464.902.198           | 65.870.294.960           |
| Doanh thu bất động sản đầu tư cho thuê                                       | 1.848.017.002            | 1.542.132.001            |
| <b>Tổng</b>                                                                  | <b>1.093.541.368.038</b> | <b>1.161.576.578.053</b> |
| <i>Trong đó, Doanh thu với bên liên quan trình bày tại thuyết minh (7.1)</i> | <i>206.020.461.663</i>   | <i>208.532.705.180</i>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                      | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND          |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm     | 907.534.648.993        | 988.322.450.447          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp      | 59.525.940.036         | 60.855.092.262           |
| Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê | 1.109.995.875          | 1.133.017.020            |
| <b>Tổng</b>                          | <b>968.170.584.904</b> | <b>1.050.310.559.729</b> |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 40.913.793           | 29.880.413           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.787.302.602        | 4.208.286.719        |
| <b>Tổng</b>                        | <b>1.828.216.395</b> | <b>4.238.167.132</b> |

**6.4 Chi phí tài chính**

|                                                             | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                                             | 2.746.253.261        | 2.008.133.401        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                    | 197.917.071          | 1.525.271.307        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư nợ phải trả cuối kỳ | 2.929.937.963        | -                    |
| <b>Tổng</b>                                                 | <b>5.874.108.295</b> | <b>3.533.404.708</b> |

**6.5 Chi phí bán hàng**

|                                 | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND       |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên               | 27.006.237.842         | 26.518.601.525        |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 3.379.556.648          | 1.269.159.983         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng        | 2.229.326.463          | 1.979.632.771         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ           | 5.333.082.363          | 5.573.177.911         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 26.272.848.047         | 19.439.558.445        |
| Chi phí bằng tiền khác          | 36.467.360.015         | 34.763.001.202        |
| <b>Tổng</b>                     | <b>100.688.411.378</b> | <b>89.543.131.837</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.6 Lợi nhuận khác/Chi phí khác**

|                                           | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND      |
|-------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                      |                        |                      |
| Lãi Thanh lý tài sản                      | -                      | 199.906.659          |
| Thu phạt vi phạm hợp đồng                 | -                      | 44.569.154           |
| Thu nhập khác                             | 122.560.845            | 59.532.645           |
| <b>Tổng</b>                               | <b>122.560.845</b>     | <b>304.008.458</b>   |
| <b>Chi phí khác</b>                       |                        |                      |
| Các khoản phạt và truy thu thuế           | 112.902.436            | 1.064.143.302        |
| Phạt vi phạm Hợp đồng                     | -                      | 140.992.120          |
| Lỗ về thanh lý tài sản                    | 1.608.139.239          | -                    |
| Chi phí khác                              | 9.512.450              | 14.500.000           |
| <b>Tổng</b>                               | <b>1.730.554.125</b>   | <b>1.219.635.422</b> |
| <b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b> | <b>(1.607.993.280)</b> | <b>(915.626.964)</b> |

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                           | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>19.028.486.576</b> | <b>21.512.021.947</b> |
| <b>Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế</b> | <b>390.588.173</b>    | <b>1.164.127.754</b>  |
| Các khoản phạt và truy thu thuế           | 110.978.536           | 1.064.143.302         |
| Khấu hao xe Ô tô vượt 1,6 tỉ đồng         | 99.984.452            | 99.984.452            |
| Chi phí không được trừ khác               | 179.625.185           | -                     |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                 | <b>19.419.074.749</b> | <b>22.676.149.701</b> |
| <b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>            | <b>19.419.074.749</b> | <b>22.676.149.701</b> |
| Thuế suất thuế TNDN                       | 20%                   | 20%                   |
| Chi phí Thuế TNDN hiện hành               | 3.883.814.950         | 4.535.229.940         |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm</b>  | <b>3.883.814.950</b>  | <b>4.535.229.940</b>  |

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                  | Năm 2023              | Năm 2022<br>(trình bày lại) |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập<br/>doanh nghiệp (VND)</b>                | <b>15.144.671.626</b> | <b>16.976.792.007</b>       |
| Các khoản điều chỉnh                                                             |                       |                             |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL, quỹ thưởng<br>người quản lý, thù lao HĐQT (*) | -                     | (3.845.764.007)             |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ<br/>phiếu phổ thông (VND)</b> | <b>15.144.671.626</b> | <b>13.131.028.000</b>       |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân<br>trong kỳ (cổ phiếu)                | 4.965.514             | 4.965.514                   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                   | <b>3.049,97</b>       | <b>2.644,44</b>             |

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

(\*) Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 169/NQ-TBXD-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

|                                                                                  | Số đã trình bày<br>trên báo cáo Năm<br>trước Năm 2022 | Số trình bày lại<br>Năm 2022 | Chênh lệch      |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập<br>doanh nghiệp (VND)                        | 16.976.792.007                                        | 16.976.792.007               | -               |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL, quỹ thưởng<br>người quản lý, thù lao HĐQT (*) | -                                                     | (3.845.764.007)              | (3.845.764.007) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu<br>cổ phiếu phổ thông (VND)         | 16.976.792.007                                        | 13.131.028.000               | (3.845.764.007) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân<br>trong kỳ (cổ phiếu)                | 4.965.514                                             | 4.965.514                    | -               |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                                          | 3.418,94                                              | 2.644,44                     | (774)           |

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 40.862.752.586         | 47.832.206.153         |
| Chi phí nhân công                | 32.925.495.826         | 32.329.661.492         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.293.331.281          | 6.627.210.410          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 32.399.309.568         | 20.106.129.741         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 48.189.594.115         | 44.876.401.086         |
| <b>Tổng</b>                      | <b>161.670.483.376</b> | <b>151.771.608.882</b> |

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**a. Danh sách bên liên quan**

| Các bên liên quan                                                                                                                        | Mối quan hệ       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Các Công ty trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                                                                                             | Ảnh hưởng đáng kể |
| Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc,<br>người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình<br>của các thành viên này | Ảnh hưởng đáng kể |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc**

| <b>Bên liên quan</b>                                 | <b>Tính chất giao dịch</b> | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                             |                            |                         |                         |
| Ông Hoàng Văn Cảnh - Chủ tịch HĐQT                   | Lương                      | 648.000.000             | 648.000.000             |
| Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh - Thành viên HĐQT,<br>Giám đốc   | Lương                      | 594.000.000             | 594.000.000             |
| Bà Phan Thị Hoa - Thành viên HĐQT,<br>Kế toán trưởng | Lương                      | 450.000.000             | 450.000.000             |
| Ông Trương Hùng Sơn - Thành viên HĐQT                | Thù lao                    | 90.000.000              | 90.000.000              |
| Ông Vũ Cường Thành viên HĐQT                         | Thù lao                    | 90.000.000              | 90.000.000              |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                                 |                            |                         |                         |
| Bà Trần Thị Nam Hương - Trưởng Ban<br>Kiểm soát      | Lương                      | 414.000.000             | 414.000.000             |
| Bà Nguyễn Thị Giang - Thành viên<br>Ban Kiểm soát    | Lương, Thù lao             | 313.073.000             | 372.377.000             |
| Bà Trương Lan Phương - Thành viên<br>Ban kiểm soát   | Lương, Thù lao             | 293.619.000             | 293.747.000             |
| <b>Ban Giám đốc</b>                                  |                            |                         |                         |
| Ông Nguyễn Ngọc Sơn- Phó Giám đốc                    | Lương                      | 450.000.000             | 450.000.000             |
| <b>Tổng</b>                                          |                            | <b>3.342.692.000</b>    | <b>3.402.124.000</b>    |

**c. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác****Các giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ**

| <b>Các bên liên quan</b>                                             | <b>Mối quan hệ</b> | <b>Tính chất giao dịch</b> | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Doanh thu Vật tư máy móc, thiết bị, thiết kế xây lắp, dịch vụ</b> |                    |                            | <b>206.020.461.663</b>  | <b>208.532.705.180</b>  |
| Công ty Xăng dầu Hà Giang                                            | Cùng Tập đoàn      | Doanh thu Bán hàng         | 2.142.792.728           | 2.706.900.000           |
| Công ty Xăng dầu Cao Bằng                                            | Cùng Tập đoàn      | Doanh thu Bán hàng         | 894.550.000             | 737.884.000             |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu<br>Lai châu                                | Cùng Tập đoàn      | Doanh thu Bán hàng         | 1.331.260.000           | 3.057.850.000           |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu<br>Lào Cai                                 | Cùng Tập đoàn      | Doanh thu Bán hàng         | 8.707.377.251           | 948.998.030             |
| Công ty Xăng dầu Điện Biên                                           | Cùng Tập đoàn      | Doanh thu Bán hàng         | 1.750.600.000           | 2.781.395.503           |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu<br>Tuyên Quang                             | Cùng Tập đoàn      | Doanh thu Bán hàng         | 582.900.000             | 3.730.200.000           |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

| Các bên liên quan                       | Mối quan hệ   | Tính chất giao dịch | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|-----------------------------------------|---------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty Xăng dầu Yên Bái                | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 3.731.400.000   | 3.307.550.000   |
| Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái          | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 3.123.000.000   | 3.690.152.000   |
| Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kạn              | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 6.000.000       | -               |
| Công ty Xăng dầu Hà Bắc                 | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 1.804.040.000   | 4.753.190.000   |
| Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn             | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 236.500.000     | 82.750.000      |
| Công ty Xăng dầu Phú Thọ                | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 2.862.670.000   | 3.169.740.000   |
| Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 10.761.810.000  | 25.189.652.909  |
| Chi nhánh Xăng dầu Hà Nội               | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 6.250.417.000   | -               |
| Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu               | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | -               | 824.040.000     |
| Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc            | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 2.670.040.000   | 75.737.000      |
| Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh             | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 52.200.000      | 83.860.000      |
| Tổng kho Xăng dầu Địch Giang            | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 1.053.850.000   | 2.376.853.000   |
| Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình            | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 1.821.900.000   | 3.008.800.000   |
| Chi nhánh Xăng dầu Hoà Bình             | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 1.925.950.000   | 1.543.650.000   |
| Chi nhánh Xăng dầu Sơn La               | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 2.631.600.000   | 2.883.590.000   |
| Xí nghiệp Xăng dầu K133                 | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 932.335.000     | 948.235.000     |
| Công ty Xăng dầu KVIII - TNHH MTV       | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 4.110.140.000   | 2.956.135.000   |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình     | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 1.671.130.000   | 1.512.000.000   |
| Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh            | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 4.913.850.000   | 6.083.358.516   |
| Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam               | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 793.550.000     | 1.983.144.352   |
| Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình            | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 1.229.474.817   | 3.066.107.334   |
| Công ty Xăng dầu B12                    | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 1.676.800.000   | 627.000.000     |
| Cảng dầu B12                            | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 29.100.000      | 12.500.000      |
| Chi nhánh Xăng dầu Quảng Ninh           | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 1.819.763.954   | 1.863.220.345   |
| Xí nghiệp kho vận Xăng dầu K130         | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | -               | 3.000.000       |
| Xí nghiệp Xăng dầu K131                 | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 25.250.000      | 1.164.250.000   |
| Xí nghiệp kho vận Xăng dầu K132         | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 66.400.000      | 448.000.000     |
| Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương            | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 255.550.000     | 500.780.524     |
| Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên             | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 1.030.507.273   | 518.576.372     |
| Công ty Xăng dầu Thanh Hóa              | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 4.948.172.181   | 2.508.604.000   |
| Công ty Xăng dầu Nghệ An                | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 2.306.050.000   | 1.399.500.000   |
| Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh                | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 2.243.350.000   | 2.195.216.000   |
| Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc              | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 111.725.000     | -               |
| Công ty Xăng dầu Hải Dương              | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 80.100.000      | -               |
| Công ty Xăng dầu Hưng Yên               | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 285.881.481     | -               |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

| Các bên liên quan                            | Mối quan hệ   | Tính chất giao dịch | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|----------------------------------------------|---------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty Xăng dầu Quảng Nam                   | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 189.100.000     | -               |
| Công ty Xăng dầu Quảng Bình                  | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 3.187.064.000   | 2.944.200.000   |
| Công ty Xăng dầu Quảng Trị                   | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 2.136.900.000   | 948.050.000     |
| Công ty Xăng dầu<br>Thiên Hiền Huế           | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 2.127.860.000   | 2.288.900.000   |
| Công ty Xăng dầu KV5<br>- TNHH MTV           | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 4.652.500.000   | 4.040.250.000   |
| Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam                 | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 817.410.000     | 798.560.000     |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu<br>Bắc Tây Nguyên  | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 308.300.000     | 1.948.300.000   |
| Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum                   | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 243.300.000     | 1.578.000.000   |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu<br>Quảng Ngãi      | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 1.438.050.000   | 2.962.350.000   |
| Công ty Xăng dầu Bình Định                   | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 3.555.700.000   | 2.507.075.000   |
| Công ty Xăng dầu Nam Tây<br>Nguyên           | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 7.135.540.000   | 4.724.850.000   |
| Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông                  | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 2.905.240.000   | 4.890.230.000   |
| Công ty Xăng dầu Phú Khánh                   | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 11.100.703.440  | 4.338.490.000   |
| Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên                   |               |                     | -               | 5.400.000       |
| Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận                | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 41.250.000      | 841.400.000     |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu<br>Lâm Đồng        | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 20.511.363.355  | 12.142.748.247  |
| Công ty Xăng dầu Tây Ninh                    | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 2.430.536.000   | 2.412.303.637   |
| Công ty Xăng dầu Sông Bé -<br>TNHH MTV       | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 1.539.095.000   | 1.746.950.000   |
| Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước                | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 1.157.690.000   | 1.214.500.000   |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu<br>Bà Rịa Vũng Tàu | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 2.306.980.000   | 3.031.685.000   |
| Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận                | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 1.484.957.500   | 2.551.537.500   |
| Công ty Xăng dầu Đồng Nai                    | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 1.426.400.000   | 1.068.700.000   |
| Công ty Xăng dầu KVII<br>- TNHH MTV          | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 9.219.178.193   | 6.300.000.000   |
| Tổng kho xăng dầu Nhà Bè                     | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 1.681.694.025   | -               |
| Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn                   | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 6.255.713.859   | -               |
| Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu                    | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | -               | 4.338.452.000   |
| Công ty Xăng dầu Long An                     | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 5.014.397.426   | 3.150.920.000   |
| Công ty Xăng dầu Tiền Giang                  | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 3.692.930.000   | 2.639.528.000   |
| Công ty Xăng dầu Đồng Tháp                   | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 1.423.225.000   | 2.098.607.883   |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu<br>An Giang        | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 1.174.488.180   | 4.907.576.356   |
| Công ty Xăng dầu Vĩnh Long                   | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 3.617.544.000   | 4.917.048.985   |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu<br>Bến Tre         | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 2.373.070.000   | 4.356.004.467   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

| Các bên liên quan                                                        | Mối quan hệ   | Tính chất giao dịch | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu<br>Tây Nam Bộ                                  | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 10.889.270.000  | 5.062.486.000   |
| Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang                                             | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 34.950.000      | -               |
| Chi nhánh Xăng dầu Sóc Trăng                                             | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 32.400.000      | 376.109.200     |
| Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu                                              | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 38.100.000      | 53.300.000      |
| Công ty Xăng dầu Trà Vinh                                                | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 297.380.000     | 330.439.500     |
| Công ty Xăng dầu Cà Mau                                                  | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 3.022.905.000   | 1.907.294.000   |
| Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu<br>Việt Nam                                  | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 155.500.000     | 12.963.709.520  |
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex<br>- CTCP                                | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 25.000.000      | -               |
| Công ty TNHH nhựa đường<br>Petrolimex                                    | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 282.000.000     | 173.500.000     |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex<br>Hà Nội                                    | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 180.000.000     | 180.000.000     |
| Chi nhánh tại Cam Ranh - Công<br>ty Cổ phần Nhiên liệu bay<br>Petrolimex | Công ty Mẹ    | Doanh thu Bán hàng  | 3.600.000       | 6.120.000       |
| Công ty TNHH Xăng dầu<br>Kiến Giang                                      | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 480.220.000     | 19.000.000      |
| Công ty Cổ phần VT&DV<br>Petrolimex Hải Phòng                            | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 28.400.000      | 541.400.000     |
| Tổng công ty dịch vụ Xăng dầu<br>Petrolimex                              | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 16.400.000      | 376.140.000     |
| Công ty Cổ phần VT&DV<br>Petrolimex Nghệ Tĩnh                            | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 1.212.900.000   | 566.850.000     |
| Công ty Cổ phần VT&DV<br>Petrolimex TT Huế                               | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | -               | 447.100.000     |
| Công ty Cổ phần VT&DV<br>Petrolimex Sài Gòn                              | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 630.020.000     | 600.000         |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần<br>TM&VT Petrolimex HN<br>tại Lào Cai          | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | -               | 8.300.000       |
| Công ty Cổ phần VT&DV<br>Petrolimex Sài Gòn                              | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | -               | 539.300.000     |
| Công ty Cổ phần TM&VT<br>Petrolimex Đà Nẵng                              | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 15.200.000      | 18.320.000      |
| Công ty Cổ phần Tư Vấn xây<br>dựng Petrolimex                            | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | -               | 524.200.000     |
| Chi nhánh Phía Nam - Công ty Cổ<br>phần Tư vấn xây dựng Petrolimex       | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | -               | 3.500.000       |
| Cty CP VT&DV Petrolimex<br>Hà Tây                                        | Cùng Tập đoàn | Doanh thu Bán hàng  | 658.050.000     | -               |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch mua hàng hóa dịch vụ**

| Các bên liên quan                                                  | Mối quan hệ   | Tính chất giao dịch | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|--------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Xăng dầu khu vực I -<br>Công ty TNHH MTV                   | Cùng Tập đoàn | Mua xăng dầu        | 485.096.671.484        | 516.690.512.136        |
| Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn -<br>Công ty Xăng dầu KV II TNHH<br>MTV | Cùng Tập đoàn | Mua xăng dầu        | 263.754.416.976        | -                      |
| Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu<br>Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex       | Cùng Tập đoàn | Mua xăng dầu        | -                      | 312.509.484.676        |
| - Cty CP                                                           | Cùng Tập đoàn | Mua xăng dầu        | 883.391.100            | 659.282.080            |
| Công ty TNHH hóa chất PTN                                          | Cùng Tập đoàn | Mua Hàng hóa        | 63.185.046             | -                      |
| Công ty CP xuất nhập khẩu<br>Petrolimex                            | Cùng Tập đoàn | Mua Hàng hóa        | 65.320.000             | -                      |
| <b>Tổng</b>                                                        |               |                     | <b>749.862.984.606</b> | <b>829.859.278.892</b> |

**Số dư với bên liên quan**

| Các khoản phải thu                   | Bên liên quan | Tính chất giao dịch | 31/12/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     |
|--------------------------------------|---------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. Phải thu khách hàng</b>        |               |                     | <b>31.387.596.473</b> | <b>13.675.995.284</b> |
| Công ty Xăng dầu Hà Giang            | Cùng Tập đoàn | Phải thu bán hàng   | 1.838.950.000         | -                     |
| Công ty Xăng dầu Cao Bằng            | Cùng Tập đoàn | Phải thu bán hàng   | 48.060.000            | -                     |
| Công ty Xăng dầu Lá Cai              | Cùng Tập đoàn | Phải thu bán hàng   | 3.253.593.614         | -                     |
| Công ty TNHH Xăng dầu<br>Bắc Thái    | Cùng Tập đoàn | Phải thu bán hàng   | 1.500.524.000         | -                     |
| Công ty Xăng dầu Yên Bái             | Cùng Tập đoàn | Phải thu bán hàng   | -                     | 264.000.000           |
| Công ty Xăng dầu Phú Thọ             | Cùng Tập đoàn | Phải thu bán hàng   | 1.215.523.600         | 910.504.800           |
| Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc           | Cùng Tập đoàn | Phải thu bán hàng   | 120.663.000           | 16.218.360            |
| Tổng kho Xăng dầu Đức Giang          | Cùng Tập đoàn | Phải thu bán hàng   | 111.921.800           | 95.465.040            |
| Công ty Xăng dầu Hà Bắc              | Cùng Tập đoàn | Phải thu bán hàng   | 11.340.000            | -                     |
| Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình         | Cùng Tập đoàn | Phải thu bán hàng   | -                     | 14.580.000            |
| Chi nhánh Xăng dầu Hà Nội            | Cùng Tập đoàn | Phải thu bán hàng   | 476.928.000           | -                     |
| Công ty Xăng dầu KVIII<br>- TNHH MTV | Cùng Tập đoàn | Phải thu bán hàng   | 947.808.000           | 723.816.000           |
| Chi nhánh Xăng dầu Quảng Ninh        | Cùng Tập đoàn | Phải thu bán hàng   | 387.810.000           | 196.851.115           |
| Công ty Xăng dầu Thanh Hóa           | Cùng Tập đoàn | Phải thu bán hàng   | 109.782.000           | 77.382.000            |
| Công ty Xăng dầu Nghệ An             | Cùng Tập đoàn | Phải thu bán hàng   | 608.305.000           | -                     |
| Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh             | Cùng Tập đoàn | Phải thu bán hàng   | 95.120.000            | -                     |
| Công ty Xăng dầu Quảng Bình          | Cùng Tập đoàn | Phải thu bán hàng   | 1.909.250.400         | 729.864.000           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU  
PETROLIMEX**Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,  
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

| Các khoản phải thu                                | Bên liên quan        | Tính chất giao dịch        | 31/12/2023<br>VND         | 01/01/2023<br>VND         |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên          | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | -                         | 1.924.020.000             |
| Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum                        | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | -                         | 1.694.520.000             |
| Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên                   | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | 7.000.000                 | -                         |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi              | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | -                         | 1.402.272.000             |
| Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông                       | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | 48.292.000                | 29.500.000                |
| Công ty Xăng dầu Phú Khánh                        | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | 4.333.000.135             | 679.294.200               |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng                | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | 3.399.153.016             | 1.923.989.643             |
| Công ty Xăng dầu Tây Ninh                         | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | 2.329.473.600             | 1.278.557.400             |
| Công ty Xăng dầu Sông Bé                          | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | 21.594.600                | -                         |
| Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước                     | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | 13.467.600                | -                         |
| Công ty xăng dầu KV2 - TNHH MTV                   | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | 628.845.999               | -                         |
| Công ty Xăng dầu Long An                          | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | 2.043.468.000             | -                         |
| Công ty Xăng dầu Tiền Giang                       | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | -                         | 298.728.000               |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang                | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | -                         | 122.140.000               |
| Công ty Xăng dầu Vĩnh Long                        | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | 1.724.729.189             | 280.260.269               |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre                 | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | -                         | 174.629.177               |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ              | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | 3.833.244.000             | 764.208.880               |
| Công ty Xăng dầu Cà Mau                           | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | 246.530.700               | 20.680.000                |
| Công ty Xăng dầu Kiên Giang                       | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | 38.306.000                | -                         |
| Tổng Công ty dịch vụ Xăng dầu Petrolimex          | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | -                         | 20.332.400                |
| Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh        | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | -                         | 34.182.000                |
| Tổng Kho Xăng dầu Nhà Bè                          | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | 84.912.220                | -                         |
| <b>Các khoản phải thu</b>                         | <b>Bên liên quan</b> | <b>Tính chất giao dịch</b> | <b>31/12/2023<br/>VND</b> | <b>01/01/2023<br/>VND</b> |
| <b>B. Trả trước cho người bán</b>                 |                      |                            | <b>3.644.273.289</b>      | <b>3.204.740.996</b>      |
| Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn                        | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | 251.289.998               | 3.204.740.996             |
| Công ty xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV           | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | 3.300.397.051             | -                         |
| Công ty CP Tư vấn công nghệ - xây dựng Petrolimex | Cùng Tập đoàn        | Phải thu bán hàng          | 92.586.240                | -                         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

| Các khoản phải trả                                 | Mối quan hệ   | Tính chất giao dịch | 31/12/2023         | 01/01/2023           |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------------|--------------------|----------------------|
|                                                    |               |                     | VND                | VND                  |
| <b>a. Phải trả người bán</b>                       |               |                     | <b>127.403.584</b> | <b>2.689.673.149</b> |
| Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH Một thành viên | Cùng Tập đoàn | Mua hàng            | -                  | 2.593.264.148        |
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP             | Cùng Tập đoàn | Mua hàng            | 119.307.584        | 96.409.001           |
| Công ty CP xuất nhập khẩu Petrolimex               | Cùng Tập đoàn | Mua hàng            | 8.096.000          | -                    |
| <b>b. Người mua trả tiền trước</b>                 |               |                     | <b>36.438.009</b>  | <b>286.659.067</b>   |
| Công ty Xăng dầu KVII -TNHH MTV                    | Cùng Tập đoàn | Trả tiền trước      | -                  | 154.297.000          |
| Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè                           | Cùng Tập đoàn | Trả tiền trước      | -                  | 132.362.067          |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre                  | Cùng Tập đoàn | Trả tiền trước      | 36.438.009         | -                    |

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Giám đốc



Ngô Sỹ Tuấn Anh

Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hòa

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Ngày: 04-03-2024

Số 00656/Huy 03



**TUQ. CHỦ TỊCH  
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH  
Lê Thị Thùy Linh**